

Huế, ngày 19 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33000001/QĐ-XPHC ngày 09/01/2024, số 33000020/QĐ-XPHC ngày 23/8/2024 của Cục Quản lý thị trường; số 33010010/QĐ-XPHC ngày 13/8/2024 của Đội Quản lý thị trường số 1; số 33020141/QĐ-XPHC ngày 29/11/2023, số 33020001/QĐ-XPHC ngày 09/01/2024, số 33020007/QĐ-XPHC 12/4/2024, số 33020024/QĐ-XPHC ngày 24/6/2024, số 33020033/QĐ-XPHC 23/7/2024, số 33020035/QĐ-XPHC 24/7/2024, số 33020038/QĐ-XPHC ngày 29/7/2024, số 33020045/QĐ-XPHC ngày 07/8/2024, số 33020074/QĐ-XPHC ngày 13/9/2024, số 33020076/QĐ-XPHC ngày 20/9/2024 của Đội Quản lý thị trường số 2;

Căn cứ Quyết định phê duyệt giá khởi điểm bán đấu giá tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu số 15/QĐ-QLTTTH ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Cục Quản lý thị trường thành phố Huế.

Cục Quản lý thị trường thành phố Huế là đơn vị có tài sản đấu giá thông báo đến các tổ chức đấu giá tài sản một số nội dung liên quan việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá đối với các lô tài sản như sau:

1. Tên, địa chỉ của đơn vị có tài sản đấu giá: Cục Quản lý thị trường thành phố Huế, địa chỉ: 126 Nguyễn Văn Linh, phường An Hòa, quận Phú Xuân, thành phố Huế.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng, giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

2.1. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33010010/QĐ-XPHC ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Đội Quản lý thị trường số 1:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
-----	--	-------------	----------	----------------	-------------------	---------------------

1	Áo đầm nữ các loại không rõ nguồn gốc, xuất xứ	Cái	596	25.000	14.900.000	Còn mới
2	Bộ áo quần nữ không rõ nguồn gốc, xuất xứ	Cái	98	30.000	2.940.000	Còn mới
Tổng cộng					17.840.000	

Giá khởi điểm tài sản: **17.840.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Mười bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

2.2. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33020074/QĐ-XPHC ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Đội Quản lý thị trường số 2:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Áo Blazer hiệu ATG, không rõ nguồn gốc, xuất xứ	Cái	19	30.000	570.000	Còn mới
2	Quần dài hiệu GEE JAY, không rõ nguồn gốc, xuất xứ	Cái	19	30.000	570.000	Còn mới
Tổng cộng					1.140.000	

Giá khởi điểm tài sản: **1.140.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Một triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng)

2.3. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33020076/QĐ-XPHC ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Đội Quản lý thị trường số 2:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Bộ quần áo trẻ em không rõ nguồn gốc xuất xứ	Bộ	99	30.000	2.970.000	Còn mới
Tổng cộng					2.970.000	

Giá khởi điểm tài sản: **2.970.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Hai triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng)

2.4. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33000020/QĐ-XPHC ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Cục Quản lý thị trường:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Giày thể thao hiệu Fashion do nước ngoài sản xuất	Đôi	350	30.000	10.500.000	Còn mới
2	Giày thể thao hiệu Sport do nước ngoài sản xuất	Đôi	40	30.000	1.200.000	Còn mới
3	Giày thể thao hiệu BJABUD do nước ngoài sản xuất	Đôi	5	30.000	150.000	Còn mới
4	Giày thể thao hiệu GR do nước ngoài sản xuất	Đôi	10	30.000	300.000	Còn mới
5	Giày thể thao hiệu ADIBAOLUO do nước ngoài sản xuất	Đôi	14	30.000	420.000	Còn mới
6	Giày thể thao hiệu EILA do nước ngoài sản xuất	Đôi	5	30.000	150.000	Còn mới
7	Giày thể thao hiệu Shoes do nước ngoài sản xuất	Đôi	5	30.000	150.000	Còn mới
8	Giày thể thao hiệu OK do nước ngoài sản xuất	Đôi	5	30.000	150.000	Còn mới
9	Giày thể thao hiệu SAIDANGEL do nước ngoài sản xuất	Đôi	4	30.000	120.000	Còn mới
10	Giày thể thao hiệu KOROI do nước ngoài sản xuất	Đôi	4	30.000	120.000	Còn mới
11	Giày thể thao hiệu TAFEI do nước ngoài sản xuất	Đôi	4	30.000	120.000	Còn mới
12	Giày thể thao hiệu KSL FAKSLDN do nước ngoài sản xuất	Đôi	4	30.000	120.000	Còn mới

13	Giày thể thao trẻ em hiệu B.KALON do nước ngoài sản xuất	Đôi	49	25.000	1.225.000	Còn mới
14	Giày Sandal hiệu Hanxiao Niu do nước ngoài sản xuất	Đôi	8	30.000	240.000	Còn mới
15	Giày Sandal hiệu Fashion do nước ngoài sản xuất	Đôi	87	30.000	2.610.000	Còn mới
16	Giày Sandal hiệu BSSN do nước ngoài sản xuất	Đôi	9	30.000	270.000	Còn mới
17	Giày Sandal hiệu Ai.Nv xe do nước ngoài sản xuất	Đôi	4	30.000	120.000	Còn mới
18	Giày Sandal hiệu Jingpvnxie Niu do nước ngoài sản xuất	Đôi	4	30.000	120.000	Còn mới
19	Giày Sandal hiệu YanGuang do nước ngoài sản xuất	Đôi	9	30.000	270.000	Còn mới
20	Giày Sandal hiệu Min Min do nước ngoài sản xuất	Đôi	13	30.000	390.000	Còn mới
21	Giày Sandal hiệu DHX Kids do nước ngoài sản xuất	Đôi	10	30.000	300.000	Còn mới
22	Giày Sandal hiệu NIU do nước ngoài sản xuất	Đôi	11	30.000	330.000	Còn mới
23	Giày Sandal hiệu HanXiao Niu do nước ngoài sản xuất	Đôi	4	30.000	120.000	Còn mới
24	Dép nữ hiệu Min Min do nước ngoài sản xuất	Đôi	14	25.000	350.000	Còn mới
25	Dép nữ Do nước ngoài sản xuất	Đôi	4	25.000	100.000	Còn mới
26	Dép nữ hiệu Min do nước ngoài sản xuất	Đôi	4	25.000	100.000	Còn mới

27	Giày cao cổ nữ hiệu Fashion do nước ngoài sản xuất	Đôi	14	30.000	420.000	Còn mới
28	Giày nữ hiệu MeiManxing do nước ngoài sản xuất	Đôi	9	30.000	270.000	Còn mới
29	Giày nữ hiệu SaiDangel do nước ngoài sản xuất	Đôi	9	30.000	270.000	Còn mới
30	Giày nữ hiệu Yi Bai & Mei do nước ngoài sản xuất	Đôi	9	30.000	270.000	Còn mới
31	Giày nữ hiệu DC & Fashion do nước ngoài sản xuất	Đôi	9	30.000	270.000	Còn mới
32	Giày nữ hiệu Miu Miu do nước ngoài sản xuất	Đôi	44	30.000	1.320.000	Còn mới
33	Giày trẻ em hiệu Fashion do nước ngoài sản xuất	Đôi	45	25.000	1.125.000	Còn mới
34	Giày Sandal trẻ em hiệu Fashion do nước ngoài sản xuất	Đôi	23	25.000	575.000	Còn mới
35	Giày trẻ em các loại do nước ngoài sản xuất	Đôi	153	25.000	3.825.000	Còn mới
36	Giày Sandal trẻ em hiệu DHX Kids do nước ngoài sản xuất	Đôi	11	25.000	275.000	Còn mới
Tổng cộng					28.665.000	

Giá khởi điểm tài sản: **28.665.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Hai mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi năm nghìn đồng)

2.5. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33020141/QĐ-XPHC ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Đội Quản lý thị trường số 2:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
-----	--	-------------	----------	----------------	-------------------	---------------------

1	Tấm thảm chùi, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Tấm	184	10.000	1.840.000	Còn mới
2	Túi bọc chắn bông, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	40	10.000	400.000	Còn mới
Tổng cộng					2.240.000	

Giá khởi điểm tài sản: **2.240.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2.6. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33000001/QĐ-XPHC ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Cục Quản lý thị trường

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Máy làm tóc, hiệu MAIDO do nước ngoài sản xuất	Cái	114	105.000	11.970.000	Còn mới
Tổng cộng					11.970.000	

Giá khởi điểm tài sản: **11.970.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Mười một triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng)

2.7. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33020001/QĐ-XPHC ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Đội Quản lý thị trường số 2:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Váy nữ, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	16	20.000	320.000	Còn mới
2	Áo nữ, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	12	20.000	240.000	Còn mới
Tổng cộng					560.000	

Giá khởi điểm tài sản: **560.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Năm trăm sáu mươi nghìn đồng)

2.8. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33020007/QĐ-XPHC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Đội Quản lý thị trường số 2:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Túi xách thú cưng, Không rõ nguồn gốc, xuất xứ	Cái	11	55.000	605.000	Còn mới
Tổng cộng					605.000	

Giá khởi điểm tài sản: **605.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Sáu trăm không năm nghìn đồng)

2.9. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33020024/QĐ-XPHC ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Đội Quản lý thị trường số 2:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Áo nữ, không rõ nguồn gốc, xuất xứ	Cái	39	20.000	780.000	Còn mới
2	Váy nữ, không rõ nguồn gốc, xuất xứ	Cái	29	20.000	580.000	Còn mới
3	Bộ quần áo nữ, không rõ nguồn gốc, xuất xứ	Bộ	29	25.000	725.000	Còn mới
Tổng cộng					2.085.000	

Giá khởi điểm tài sản: **2.085.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Hai triệu không trăm tám mươi năm nghìn đồng)

2.10. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33020033/QĐ-XPHC ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Đội Quản lý thị trường số 2:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Áo thun nam, hiệu HA, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	29	25.000	725.000	Còn mới

2	Quần thun ống ngắn, hiệu HA, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	19	20.000	380.000	Còn mới
Tổng cộng					1.105.000	

Giá khởi điểm tài sản: **1.105.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Một triệu một trăm không năm nghìn đồng)

2.11. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33020035/QĐ-XPHC ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Đội Quản lý thị trường số 2:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Áo khoác nỉ, hiệu HIGHLIGHT, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	09	30.000	270.000	Còn mới
2	Quần jean dài, hiệu HIGHLIGHT, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	19	25.000	475.000	Còn mới
Tổng cộng					745.000	

Giá khởi điểm tài sản: **745.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi năm nghìn đồng)

2.12. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33020038/QĐ-XPHC ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Đội Quản lý thị trường số 2:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Áo trẻ em, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	39	15.000	585.000	Còn mới
2	Quần trẻ em, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	49	15.000	735.000	Còn mới
Tổng cộng					1.320.000	

Giá khởi điểm tài sản: **1.320.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Một triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng)

2.13. Tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 33020045/QĐ-XPHC ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Đội Quản lý thị trường số 2:

STT	Tên; chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ của tang vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng tang vật
1	Túi xách nữ, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	26	25.000	650.000	Còn mới
2	Váy nữ, không rõ nguồn gốc xuất xứ	Cái	17	20.000	340.000	Còn mới
Tổng cộng					990.000	

Giá khởi điểm tài sản: **990.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Chín trăm chín mươi nghìn đồng)

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản được áp dụng để đánh giá, lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản đối với từng lô tài sản từ mục 2.1 đến mục 2.13 nêu trên.

Các đơn vị tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có đầy đủ điều kiện đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 56 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung; Chương 5 hướng dẫn lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Phụ lục I Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP, cụ thể như sau:

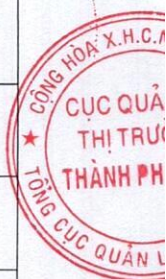
TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0

1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0

3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0

4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = $(U \times 3)/Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = $(V \times 3)/Y$	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0

7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0



V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	8,0
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản - Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá trong năm liền kề và chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2 hoặc 1.3	3,0
1.1	Dưới 10 cuộc	1,0
1.2	Từ 10 cuộc đến dưới 20 cuộc	2,0
1.3	Từ 30 cuộc trở lên	3,0
2.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3,0
3.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi thành phố Huế, không bao gồm trụ sở chi nhánh.	2,0
Tổng số điểm		100

4. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ đăng ký:

- Thời gian nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản (trong giờ hành chính).

- Địa điểm nhận hồ sơ: Phòng Tổ chức Hành chính, Cục Quản lý thị trường thành phố Huế, địa chỉ số: 126 Nguyễn Văn Linh, phường An Hòa, quận Phú Xuân, thành phố Huế.

- Điện thoại liên hệ: 0234.3588503.

Thông báo công khai trên Website của Cục QLTT thành phố Huế và Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản.

Thông báo này thay thế Thông báo số 06/TB-QLTTTTH ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Cục Quản lý thị trường thành phố Huế.

Cục Quản lý thị trường thành phố Huế thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản biết, đăng ký tham gia theo quy định./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Cục;
- Niêm yết tại Cục;
- Đăng trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản;
- Đăng trên Website của Cục QLTT TP Huế;
- Lưu: VT, TCHC₃.



Phan Hùng Sơn